

Số: /NQ-HĐND Hải Phòng, ngày tháng năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về kế hoạch tài chính 05 năm thành phố Hải Phòng giai đoạn 2026-2030

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 32**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn 2045;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm (Nghị định số 31/2017/NĐ-CP);

Căn cứ Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm (Nghị định số 45/2017/NĐ-CP);

Căn cứ Chỉ thị số 18/CT-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030;

Căn cứ Thông báo số 42-TB/TU ngày 30 tháng 11 năm 2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố; Ban Thường vụ Thành ủy về kế hoạch tài chính 05 năm thành phố Hải Phòng giai đoạn 2026-2030;

Xét đề nghị tại Tờ trình số 304/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về kế hoạch tài chính 05 năm thành phố Hải Phòng giai đoạn 2026-2030; Báo cáo thẩm tra số 143/BC-KTNS ngày 08 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Mục tiêu tổng quát

Tiếp tục tăng cường kỷ cương thu, chi ngân sách, huy động, phân phối, quản lý, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tài chính để tiếp tục duy trì mục tiêu tăng trưởng hai con số giai đoạn 2026-2030, đáp ứng yêu cầu và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố và đất nước. Cơ cấu lại nguồn thu theo hướng bồi dưỡng, phát triển các nguồn thu bền vững, từng bước giảm dần phụ thuộc vào các nguồn thu từ đất; tiếp tục cơ cấu hợp lý chi ngân sách, tăng tỷ trọng chi đầu tư phát triển, giảm dần tỷ trọng chi thường xuyên. Triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, sử dụng hiệu quả vốn đầu tư công; ưu tiên đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, giáo dục, đào tạo, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, giải quyết tốt các vấn đề an sinh xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh; siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính đi đôi với đẩy mạnh cải cách hành chính, tinh gọn bộ máy, tinh giản biên chế; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán.

Điều 2. Phê chuẩn kế hoạch tài chính 05 giai đoạn 2026-2030 với các mục tiêu cụ thể như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:	1.135.264.809	triệu đồng
<i>Trong đó:</i>		
- Thu nội địa:	574.781.000	triệu đồng
- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu:	473.715.809	triệu đồng
2. Tổng thu ngân sách địa phương được hưởng:	499.998.779	triệu đồng
<i>Trong đó:</i>		
- Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp:	413.230.779	triệu đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	48.500.000	triệu đồng
3. Tổng chi ngân sách địa phương:	499.998.779	triệu đồng
<i>Trong đó:</i>		
- Chi đầu tư phát triển:	254.859.362	triệu đồng
- Chi thường xuyên:	206.232.599	triệu đồng
- Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay:	2.409.590	triệu đồng
- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương:	19.150.732	triệu đồng
4. Kế hoạch vay và trả nợ:		
- Tổng mức vay trong kỳ:	38.000.000	triệu đồng
- Trả nợ gốc vay trong kỳ:	490.000	triệu đồng
5. Bội chi ngân sách địa phương:	38.000.000	triệu đồng

Điều 3. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện

1. Huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường hiệu lực, hiệu quả thể chế tài chính. Khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế trong thực hiện các dự án đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế kỹ thuật, kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, hiện đại kết nối thuận lợi trong nước và quốc tế bằng cả đường bộ, đường sắt, đường biển, đường hàng không và đường thủy nội

địa. Đẩy mạnh việc thực hiện “xã hội hóa” đầu tư một số lĩnh vực như y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao,... chuyển dịch từ Nhà nước trực tiếp đầu tư sang các doanh nghiệp đầu tư theo quy hoạch.

2. Thực hiện chính sách thu hút đầu tư trong nước và vốn đầu tư nước ngoài, ưu tiên các dự án tạo giá trị gia tăng cao, có mô hình quản trị tốt, kết nối chuỗi cung ứng, có tác động lan tỏa, kết nối chặt chẽ hữu cơ với khu vực kinh tế trong khu vực và trong nước, đi đôi với bảo vệ môi trường, phát triển bền vững.

3. Tiếp tục đổi mới chính sách động viên nguồn lực công, đảm bảo nguồn thu ngân sách thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước và cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống thu, cơ cấu lại thu ngân sách, đảm bảo nguồn thu ngân sách bền vững, thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế- xã hội, an ninh, quốc phòng, tiến bộ công bằng xã hội. Mở rộng cơ sở áp thuế, áp dụng mức thuế suất hợp lý đảm bảo công bằng, bình đẳng về thuế giữa các đối tượng nộp thuế; tạo môi trường sản xuất kinh doanh cạnh tranh và thúc đẩy đầu tư, đảm bảo lợi ích của tỉnh, tạo điều kiện cho người nộp thuế tích tụ, khuyến khích sản xuất kinh doanh phát triển. Cân đối hợp lý nguồn thu từ thuế, phí cho chi thường xuyên, góp phần tích lũy nguồn lực cho chi đầu tư phát triển, đảm bảo nhu cầu chi tiêu cần thiết và hợp lý theo chức năng, nhiệm vụ của nhà nước.

Tăng cường rà soát nguồn thu, tìm kiếm các nguồn thu mới. Đánh giá đầy đủ các yếu tố biến động ảnh hưởng đến nguồn thu, điều chỉnh kịp thời nguồn thu mới phát sinh để tính sát với thực tế sản xuất kinh doanh, khả năng nộp ngân sách Nhà nước nhằm đảm bảo khai thác kịp thời các nguồn thu vào NSNN. Đẩy mạnh các giải pháp trong công tác quản lý thu ngân sách, với mục tiêu thu đúng, thu đủ, thu đúng hạn định, chống thất thu ngân sách để hoàn thành mức cao nhất dự toán thu ngân sách giai đoạn 2026-2030.

4. Tăng cường hiệu quả phân bổ, quản lý, sử dụng nguồn lực tài chính – ngân sách nhà nước đối với quá trình phát triển, tái cơ cấu nền kinh tế. Đẩy mạnh việc quản lý tài chính - ngân sách nhà nước trung hạn, quán triệt nguyên tắc chi trong phạm vi nguồn lực, đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất giữa kế hoạch đầu tư công trung hạn với kế hoạch tài chính trung hạn theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Tiếp tục cơ cấu lại chi ngân sách, tập trung các nhiệm vụ của nhà nước, các cấp, các ngành, hỗ trợ tích cực cho mục tiêu phục hồi tăng trưởng, đảm bảo nguồn lực đầu tư cho con người, quốc phòng, an ninh và an sinh xã hội trong tình hình mới, đảm bảo tăng dần tỷ trọng chi đầu tư phát triển, tiết kiệm chi thường xuyên.

5. Quản lý chặt chẽ, hiệu quả bội chi, nợ chính quyền địa phương, phù hợp với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, khả năng vay và trả nợ của địa phương. Đảm bảo an toàn và bền vững nền kinh tế, gắn chặt quản lý NSNN và nợ chính quyền địa phương với quản lý ngân quỹ nhà nước, nhằm nâng cao hiệu quả quản lý các nguồn lực tài chính Nhà nước, thực hiện quản lý ngân quỹ nhà nước an toàn, hiệu quả, chủ động.

6. Thực hiện cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; tăng cường thanh tra, kiểm tra phòng chống tham nhũng, thực hành tiết

kiệm, chống lãng phí. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực Tài chính. Tăng cường đầu tư hiện đại hóa công tác quản lý tài chính thông qua đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu tài chính. Thúc đẩy và tăng cường tính minh bạch các thông tin tài chính ngân sách theo quy định. Giảm thời gian thực hiện các thủ tục hành chính về thuế, đảm bảo công khai, minh bạch, thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp; đề cao trách nhiệm giải trình của các cơ quan, cán bộ nhà nước. Kiểm soát nghiêm ngặt việc ban hành mới các thủ tục hành chính, thực hiện đầy đủ các quy định về công bố, công khai, minh bạch thủ tục hành chính và giải quyết phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức. Tăng cường công tác kiểm tra việc thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính tại các cơ quan, đơn vị trực thuộc theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo các Sở, ngành, địa phương, đơn vị tổ chức thực hiện Nghị quyết đúng quy định của pháp luật,

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố; các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố, các Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố thành phố kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân thành phố khóa XVI, kỳ họp thứ 32 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban TVQH, Chính phủ;
- Các VP: Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- TTTU, TT HĐND, UBND TP;
- Đoàn Đại biểu QH thành phố;
- UB MTTQVN TP;
- Đại biểu HĐND TP khóa XVI;
- Các VP: TU, ĐDBQH và HĐND, UBND TP;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể TP;
- HĐND, UBND các xã, phường, đặc khu;
- Công báo HP, Công TTĐTTP;
- Báo HP và Đài PT&TH HP;
- Lưu: VT, HSKH.

CHỦ TỊCH

Lê Văn Hiệu

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH 05 NĂM THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Thực hiện giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch giai đoạn 2026-2030
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	UTH năm 2025	Tổng giai đoạn	
A	B	I	2	3	4	5	6	7=2+...+6	8
A	TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GRDP) THEO GIÁ HIỆN HÀNH	2,723,538,419	462,920,838	529,001,784	582,976,083	658,381,192	754,001,316	2,987,281,212	5,378,192,693
B	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	687,805,643	120,150,942	133,084,033	128,293,312	152,290,415	187,766,675	721,585,376	1,135,264,809
	Tốc độ tăng thu NSNN trên địa bàn (%)		108%	111%	96%	119%	123%	111.1%	113.7%
	Tỷ lệ thu NSNN so với GRDP (%)	39%	38%	37%	32%	34%	34%	24%	21.1%
I	Thu nội địa	327,464,500	54,690,807	53,803,667	62,170,390	76,457,675	100,000,000	347,122,539	574,781,000
	Tốc độ tăng thu (%)		116%	98%	116%	123%	131%	116.1%	110.3%
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)		46%	40%	48%	50%	52%	48%	50.6%
Trong đó	- Thu tiền sử dụng đất	52,000,000	9,794,964	9,186,124	18,572,208	23,964,336	41,000,000	102,517,632	181,000,000
	- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	424,000	73,528	76,115	83,714	108,153	120,000	461,510	703,000
II	Thu từ dầu thô (nếu có)	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	318,160,872	60,352,673	70,766,004	60,395,200	71,845,526	83,250,000	346,609,402	473,715,809
	Tốc độ tăng thu (%)		120%	117%	85%	119%	116%	110.7%	109.8%
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)	46%	50%	53%	47%	47%	44%	48%	41.7%
IV	Thu viện trợ (nếu có)	0	157,041	118,378	109,951	6,122	3,600	395,092	18,000
C	TỔNG THU NSDP	310,127,835	63,898,587	68,178,178	79,853,283	95,635,057	94,223,857	401,788,962	499,998,779
	Tốc độ tăng thu (%)		110%	107%	117%	120%	99%	110.1%	114.1%
	Tỷ lệ thu NSDP so với GRDP (%)	17%	20%	19%	20%	21%	17%	13%	9.3%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	259,481,197	46,066,044	44,644,244	54,273,842	67,939,672	89,704,682	302,628,484	413,230,779
	Tốc độ tăng thu (%)		116%	97%	122%	125%	132%	117.8%	105.5%
	Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)	84%	72%	65%	68%	71%	92%	75%	82.6%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	19,867,949	4,447,909	7,467,138	4,566,119	3,386,064	2,193,146	22,060,376	48,500,000
	Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)	6%	7%	11%	6%	4%	3%	5%	9.7%
Trong đó	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Thu bổ sung có mục tiêu	19,867,949	4,447,909	7,467,138	4,566,119	3,386,064	2,193,146	22,060,376	48,500,000
D	TỔNG CHI NSDP	271,513,698	43,034,665	42,740,830	53,599,038	60,724,925	68,971,579	269,071,037	499,998,779
	Tốc độ tăng chi NSDP (%)			99%	125%	113%	114%	112.9%	114.1%
	Tỷ lệ chi NSDP so với GRDP (%)	10%	9%	8%	9%	9%	9%	9.0%	9.3%
I	Chi đầu tư phát triển	117,398,614	20,004,688	18,500,486	25,141,530	27,551,530	31,682,046	122,880,280	254,859,362

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Thực hiện giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch giai đoạn 2026-2030
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	UTH năm 2025	Tổng giai đoạn	
A	B	I	2	3	4	5	6	7=2+...+6	8
	Tốc độ tăng chi (%)			92%	136%	110%	115%	113.2%	118.7%
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)	43%	46%	43%	47%	45%	46%	45.7%	51.0%
II	Chi thường xuyên	125,286,430	20,864,267	22,379,782	26,244,638	30,800,512	32,954,689	133,243,888	206,232,599
	Tốc độ tăng chi (%)			107%	117%	117%	107%	112.2%	105.7%
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)	46%	48%	52%	49%	51%	48%	49.5%	41.2%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	792,367	70,042	65,714	66,302	82,872	51,000	335,930	2,409,590
IV	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	952,044	1,753,271	1,355,000	1,500,000	1,600,000	0	6,208,271	19,150,732
E	BỘI CHI/BỘI THU NSDP	1,002,955	35,266	223,807	210,416	168,505	111,768	749,762	38,000,000
G	TỔNG MỨC VAY, TRẢ NỢ CỦA NSDP								
I	Hạn mức dư nợ vay tối đa của NSDP		27,639,626	26,786,546	32,564,305	40,763,803	53,822,809	53,822,809	99,175,387
II	Mức dư nợ đầu kỳ	165,862	2,371,417	2,372,067	2,369,924	2,550,110	1,652,003	11,315,521	1,718,797
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)		8.6%	8.9%	7.3%	6.3%	3.1%	21.0%	1.7%
III	Trả nợ gốc vay trong kỳ (năm)	3,451,180	65,669	234,952	74,298	1,066,611	111,768	1,553,298	490,000
	- Từ nguồn vay để trả nợ gốc	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Từ nguồn bội thu NSDP; tăng thu, tiết kiệm chi; kết dư ngân sách cấp tỉnh và khác	3,451,180	65,669	234,952	74,298	1,066,611	111,768	1,553,298	490,000
IV	Tổng mức vay trong kỳ (năm)	10,899,692	66,318	232,809	254,484	168,504	178,562	900,677	38,000,000
	- Vay để bù đắp bội chi, trong đó:	10,899,692	66,318	232,809	254,484	168,504	178,562	900,677	38,000,000
	- Vay để trả nợ gốc	-	-	-	-	-	-	-	-
V	Mức dư nợ cuối kỳ (năm)	7,614,374	2,372,067	2,369,924	2,550,110	1,652,003	1,718,797	10,662,900	39,228,797
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)		8.6%	8.8%	7.8%	4.1%	3.2%	19.8%	39.6%
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với GRDP (%)	0.28%	0.51%	0.45%	0.44%	0.25%	0.23%	0.36%	0.73%